

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN  
QUÝ II NĂM 2023**

KÍNH GỬI: .....

**HÀ NỘI - THÁNG 7 - 2023**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>156 000 445 802 871</b>	<b>168 939 206 364 464</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>41 580 294 559 830</b>	<b>38 640 950 898 619</b>
1. Tiền	111	V.01	18 139 947 482 266	7 510 095 363 418
2. Các khoản tương đương tiền	112		23 440 347 077 564	31 130 855 535 201
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>35 002 056 747 995</b>	<b>62 895 882 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35 002 056 747 995	62 895 882 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39 376 429 372 148</b>	<b>34 057 308 702 463</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16 937 909 221 102	13 732 814 340 500
2. Trả trước cho người bán	132		9 603 800 329 282	7 831 014 477 924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13 232 775 486 211	12 863 698 373 866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(398 055 664 447)	(370 219 055 826)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			565 999
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25 184 847 033 435</b>	<b>21 283 289 071 694</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25 305 296 849 931	21 410 269 475 787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(120 449 816 496)	(126 980 404 093)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14 856 818 089 463</b>	<b>12 061 775 691 688</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546 902 357 438	556 246 418 742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12 426 559 122 125	9 959 042 569 283



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 882 937 952 500	1 546 078 046 263
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		418 657 400	408 657 400
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>476 418 310 780 129</b>	<b>497 225 828 157 681</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>276 727 724 153</b>	<b>221 049 341 542</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5 940 227 936	6 793 090 884
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		72 123 681 888	3 200 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	216 588 476 024	232 096 941 054
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(17 924 661 695)	(17 843 890 396)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>416 115 111 541 749</b>	<b>436 734 350 846 630</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	413 663 185 333 611	434 316 340 380 392
– Nguyên giá	222		1 297 631 293 684 869	1 283 932 547 877 128
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(883 968 108 351 258)	(849 616 207 496 736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	10 335 227 131	18 961 345 561
– Nguyên giá	225		150 897 245 383	180 255 605 383
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(140 562 018 252)	(161 294 259 822)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 441 590 981 007	2 399 049 120 677
– Nguyên giá	228		4 634 414 636 490	4 399 880 242 151
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2 192 823 655 483)	(2 000 831 121 474)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>21 380 278 715</b>	<b>21 444 952 295</b>
– Nguyên giá	231		22 847 263 434	22 847 263 434
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1 466 984 719)	(1 402 311 139)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>39 654 416 277 129</b>	<b>40 472 259 488 570</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39 654 416 277 129	40 472 259 488 570
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7 252 441 397 158</b>	<b>7 209 026 336 165</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6 638 306 391 583	6 536 830 855 017



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	616 803 111 778	616 803 111 778
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5 653 106 203)	(5 592 630 630)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2 985 000 000	60 985 000 000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13 098 233 561 225</b>	<b>12 567 697 192 479</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 147 642 643 125	7 555 910 892 662
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	78 680 493 029	78 570 468 029
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4 871 910 425 071	4 933 215 831 788
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>632 418 756 583 000</b>	<b>666 165 034 522 145</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>437 962 257 369 802</b>	<b>440 814 804 337 843</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167 062 972 635 986</b>	<b>159 959 802 021 789</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		73 849 998 095 222	79 143 813 337 639
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		745 926 500 744	665 264 718 153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 388 776 870 371	2 026 752 135 392
4. Phải trả người lao động	314		3 162 983 829 858	8 621 518 563 773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	35 670 883 212 131	10 378 826 315 935
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		59 753 116 565	48 181 735 489
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 486 789 805 183	5 222 426 548 588
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		39 097 516 202 662	47 587 569 702 557
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		48 022 611 619	35 345 947 704
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 552 322 391 631	6 230 103 016 559
13. Quỹ bình ổn giá	323			0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>270 899 284 733 816</b>	<b>280 855 002 316 054</b>



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331		198 801 613 611	482 572 644 089
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2 241 081 250	2 241 081 250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	217 273 848
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		320 566 703 279	329 997 672 216
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 839 022 313 212	2 881 527 758 717
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		267 071 525 413 103	276 678 425 969 937
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	5 339 844 519	5 339 844 519
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		40 900 270 426	41 022 705 893
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		420 887 494 416	433 657 365 585
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>194 456 499 213 198</b>	<b>225 350 230 184 302</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>194 511 425 579 089</b>	<b>225 396 758 719 855</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218 645 079 507 095	209 996 546 003 155
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		218 645 079 507 095	209 996 546 003 155
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 997 102 215	5 997 501 183
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2 228 917 919 007	1 595 775 613 600
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8 836 161 000	8 836 161 000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(20 195 407 069)	(20 195 407 069)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6 932 656 143 239	11 790 764 656 016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35 188 077 407	35 191 869 291
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(43 845 366 758 212)	(13 336 488 805 306)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17 000 342 045 825)	6 713 535 209 604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26 845 024 712 387)	(20 050 024 014 910)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3 432 843	4 779 484 689 903
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10 520 309 401 564	10 540 846 438 082
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(54 926 365 891)</b>	<b>(46 528 535 553)</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(56 238 635 060)	(47 941 295 230)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1 312 269 169	1 412 759 677
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>632 418 756 583 000</b>	<b>666 165 034 522 145</b>

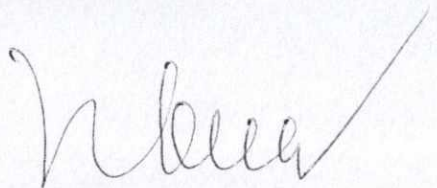
Thành phố Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Trường Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Phước

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Nam



**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	126 121 221 367 018	117 926 069 798 694	229 880 265 092 956	221 231 987 717 266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10 737 246	51 456 566	33 853 371	92 882 248
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>126 121 210 629 772</b>	<b>117 926 018 342 128</b>	<b>229 880 231 239 585</b>	<b>221 231 894 835 018</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	132 014 800 240 305	117 744 362 060 446	245 068 306 545 263	225 448 279 740 504
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(5 893 589 610 533)</b>	<b>181 656 281 682</b>	<b>(15 188 075 305 678)</b>	<b>(4 216 384 905 486)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3 262 408 497 231	5 936 496 792 799	4 900 878 960 217	7 669 491 638 089
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 866 812 291 786	5 275 782 140 979	9 030 482 863 139	8 113 236 767 087
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4 748 908 133 915	3 808 187 303 747	8 744 238 369 164	6 529 008 551 407
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		418 537 478 439	598 541 233 067	572 911 208 046	578 622 788 803
9. Chi phí bán hàng	25		1 369 738 319 912	1 400 752 721 939	2 677 458 156 831	2 632 555 897 916
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3 439 327 293 938	3 359 716 855 967	6 261 663 301 187	6 053 158 546 977
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(11 888 521 540 499)</b>	<b>(3 319 557 411 337)</b>	<b>(27 683 889 458 572)</b>	<b>(12 767 221 690 574)</b>
12. Thu nhập khác	31		144 490 083 922	92 492 838 542	204 909 795 045	181 909 069 194
13. Chi phí khác	32		55 229 775 608	58 503 992 357	262 357 404 556	116 769 669 423
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>89 260 308 314</b>	<b>33 988 846 185</b>	<b>(57 447 609 511)</b>	<b>65 139 399 771</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(11 799 261 232 185)</b>	<b>(3 285 568 565 152)</b>	<b>(27 741 337 068 083)</b>	<b>(12 702 082 290 803)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	711 100 971 414	706 035 209 244	1 365 730 548 922	1 655 893 981 001
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	65 248 354	2 222 820 889 329	65 248 354	2 228 264 414 911
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(12 510 427 451 953)</b>	<b>(6 214 424 663 725)</b>	<b>(29 107 132 865 359)</b>	<b>(16 586 240 686 715)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(12 894 341 391 983)	(6 538 607 422 560)	(29 982 435 980 287)	(17 358 216 068 717)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		383 913 940 029	324 182 758 836	875 303 114 928	771 975 382 002

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2023

Người lập biểu

NGUYỄN THANH HÀ

Kế toán Trưởng

NGUYỄN ĐÌNH PHƯỚC

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN XUÂN NAM



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
(HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN)**

**Quý II năm 2023**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
  - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
  - Xuất nhập khẩu điện năng
  - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
  - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
  - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
  - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
  - Đào tạo nguồn nhân lực
  - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**



## 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các công ty con như sau:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia
- Tổng công ty phát điện 1
- Tổng công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty phát điện 3 - Công ty cổ phần
- Tổng công ty điện lực miền Bắc
- Tổng công ty điện lực miền Trung
- Tổng công ty điện lực miền Nam
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội
- Tổng công ty điện lực TP Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh
- Công ty CP thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP EVN quốc tế
- Công ty CP Cơ điện Điện lực Đồng Nai

Tập đoàn có các công ty liên kết như sau:

- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 3
- Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh
- Công ty CP chế tạo thiết bị điện Đông Anh
- Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam



- Công ty CP đầu tư và phát triển Sê san 3A
- Công ty CP thủy điện Thác Bà
- Công ty CP năng lượng Vĩnh Tân 3
- Công ty CP thủy điện Định Bình
- Công ty CP đầu tư và phát triển điện miền Trung
- Công ty cổ phần Sông Ba
- Công ty CP bê tông ly tâm Khánh Hòa
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực Hà Nội
- Công ty TNHH liên doanh SX thiết bị điện miền Bắc
- Công ty CP xây lắp điện Hải Phòng
- Công ty CP thủy điện miền Nam
- Công ty CP đầu tư kinh doanh điện lực TP HCM
- Công ty CP thủy điện Nậm Đông 4
- Công ty CP tư vấn thiết kế và xây lắp điện
- Công ty CP thủy điện Nậm Múc
- Công ty CP Phú Thạnh Mỹ
- Công ty CP thủy điện miền Trung
- Công ty CP đầu tư khai thác hồ thủy điện Thác Mơ
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ
- Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3
- Công ty Cổ phần điện cơ Hồ Chí Minh
- Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng tái tạo Cà Mau
- Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình
- Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Thác Bà 2
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện lực 1



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán** : Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành có liên quan đến hoạt động SXKD của Tập đoàn.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng** : Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo các loại tỷ giá được quy định tại thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản phải thu về cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Khoản đầu tư tại các công ty con được hạch toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại văn bản số 3626/BTC-QLKT ngày 14/4/2023 về việc Hướng dẫn hạch toán biến động vốn chủ sở hữu của công ty con.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### ***Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014-TT-



BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trên bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính : ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:** Khấu hao tài sản cố định được xác định theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/04/2013.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Trong quá trình sử dụng, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:** Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 10 “ Chi phí đi vay”.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá



vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 'TSCĐ vô hình'.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Phương pháp đường thẳng

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :** Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 18 'Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này; ghi nhận theo giá trị thực tế được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:** các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản do thực hiện chuyển đổi sở hữu và dùng tài sản để đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 3003/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 3 năm 2016; Công văn số 122/BTC-TCDN ngày 06 tháng 3



năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận Công văn số 1113/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 01 năm 2017 về xử lý chênh lệch tỷ giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2015 và 2016. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi các công ty con trong Tập đoàn có giao dịch thường xuyên nhất công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ trong quá trình thực hiện dự án xây dựng các công trình điện thuộc danh mục trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình đầu tư xây dựng hoàn thành, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn.

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2015 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 tháng 2016 của Tổng Công ty Phát điện 1 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2016 ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 150/2018/NQ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 12 năm 2018 (“Nghị quyết 150”), chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt của Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, được ghi nhận vào chi tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:** lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của Tập đoàn sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh khác.



## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu ghi nhận tại Công ty mẹ bao gồm:

- Doanh thu điện do Tập đoàn bán cho Công ty kinh doanh điện theo giá bán nội bộ và doanh thu bán điện cho các Công ty cổ phần theo giá hợp đồng, điện tự dùng tính theo giá bán điện thương phẩm tại các nhà máy. Doanh thu bán điện cho các Công ty điện lực thành viên là doanh thu nội bộ và được loại trừ khi tổng hợp báo cáo hợp nhất của toàn Tập đoàn.
- Doanh thu của hoạt động sản xuất khác: tại các đơn vị thành viên doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành sau khi cung cấp hàng hóa và thực hiện dịch vụ. Doanh thu hoạt động xây lắp của các công trình còn dở dang tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo phiếu giá, hóa đơn của đơn vị thi công hoặc tỷ lệ hoàn thành.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu



hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:** được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 15-Hợp đồng xây dựng

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:** các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các đơn vị đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.



## V. Thông tin bổ sung

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>1. Tiền</b>	<b>41.580.294.559.830</b>	<b>38.640.950.898.619</b>
- Tiền mặt	85.767.129.617	83.905.238.260
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.042.319.814.770	7.419.400.903.177
- Tiền đang chuyển	11.860.537.879	6.789.221.981
- Các khoản tương đương tiền	23.440.347.077.564	31.130.855.535.201
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>42.260.151.251.356</b>	<b>70.110.500.966.795</b>
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.005.041.747.995	62.956.867.000.000
b1) Ngắn hạn	35.002.056.747.995	62.895.882.000.000
b2) Dài hạn	2.985.000.000	60.985.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.255.109.503.361	7.153.633.966.795
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.638.306.391.583	6.536.830.855.017
- Đầu tư vào đơn vị khác	616.803.111.778	616.803.111.778
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>16.943.849.449.038</b>	<b>13.739.607.431.384</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16.937.909.221.102	13.732.814.340.500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	5.940.227.936	6.793.090.884
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>13.449.363.962.235</b>	<b>13.095.795.314.920</b>
a) Ngắn hạn	13.232.775.486.211	12.863.698.373.866
- Phải thu về cổ phần hóa	130.298.576.887	-



- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	437.560.891.351	54.638.878.220
- Phải thu người lao động	22.877.199.553	96.115.842.012
- Ký cược, ký quỹ	2.260.504.604.067	56.182.204.206
- Cho mượn	170.067.030.380	12.477.779.846
- Các khoản chi hộ	285.399.028.037	37.689.474.676
- Phải thu khác	9.926.068.155.936	12.606.594.194.906
b) Dài hạn	216.588.476.024	232.096.941.054
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b>25.305.296.849.931</b>	<b>21.410.269.475.787</b>
- Hàng đang đi trên đường	1.025.141.299.997	163.099.469.381
- Nguyên liệu, vật liệu	22.368.738.784.909	19.541.021.547.162
- Công cụ, dụng cụ	1.094.293.165.669	1.033.877.321.967
- Chi phí SX, KD dở dang	786.508.386.500	642.923.291.492
- Thành phẩm	29.013.696.817	27.843.190.121
- Hàng hóa	1.597.713.820	1.500.853.445
- Hàng gửi bán	3.802.219	3.802.219
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
<b>6. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>39.654.416.277.129</b>	<b>40.472.259.488.570</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	39.654.416.277.129	40.472.259.488.570



<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>9. Chi phí trả trước</b>	<b>8.694.545.000.563</b>	<b>8.112.157.311.404</b>
a) Ngắn hạn	546.902.357.438	556.246.418.742
b) Dài hạn	8.147.642.643.125	7.555.910.892.662
<b>10. Tài sản khác</b>	<b>418.657.400</b>	<b>408.657.400</b>
<b>11. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>306.169.041.615.765</b>	<b>324.265.995.672.494</b>
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	39.097.516.202.662	47.587.569.702.557
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	267.071.525.413.103	276.678.425.969.937
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>74.048.799.708.833</b>	<b>79.626.385.981.728</b>
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	73.849.998.095.222	79.143.813.337.639
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	198.801.613.611	482.572.644.089
<b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
a) Phải nộp	2.388.776.870.371	2.026.752.135.392
- Thuế GTGT phải nộp	814.837.480.759	424.428.412.009
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	912.743.012.745	678.429.030.411
- Thuế thu nhập cá nhân	28.526.991.050	92.314.933.006
- Thuế tài nguyên	138.090.091.716	295.846.365.947
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	28.430.970.828	3.440.043.267
- Phí dịch vụ môi trường rừng	321.289.454.372	396.362.415.163



- Thuế khác	30.599.574.230	15.851.218.326
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	114.259.294.671	120.079.717.263
<b>b) Phải thu</b>	<b>1.882.937.952.500</b>	<b>1.546.078.046.263</b>
- Thuế GTGT	432.461.396.588	171.273.504.879
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.142.252.234.935	1.154.563.116.407
- Thuế thu nhập cá nhân	259.919.310.767	162.823.035.070
- Thuế tài nguyên	23.930.405.351	38.848.189.838
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18.347.704.886	8.575.792.126
- Thuế khác	-	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (dư có)	6.026.899.973	9.994.407.943
<b>14. Chi phí phải trả</b>	<b>35.670.883.212.131</b>	<b>10.379.043.589.783</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>35.670.883.212.131</b>	<b>10.378.826.315.935</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	474.256.913.886	26.333.759.556
- Chi phí lãi vay phải trả	2.419.032.006.376	3.198.884.165.285
- Phải trả khác	32.777.594.291.869	7.153.608.391.094
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>217.273.848</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-



- Phải trả khác	-	217.273.848
<b>15. Phải trả khác</b>	<b>9.325.812.118.395</b>	<b>8.103.954.307.305</b>
a) Ngắn hạn	6.486.789.805.183	5.222.426.548.588
- Tài sản thừa chờ giải quyết	389.977.611	-
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	70.842.984.619	33.427.003.633
- Phải trả về cổ phần hóa	47.421.237.665	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	527.548.940.676	470.912.889.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	162.207.605.954	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.678.379.058.658	4.718.086.655.689
b) Dài hạn	2.839.022.313.212	2.881.527.758.717
<b>16. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>380.319.819.844</b>	<b>378.179.407.705</b>
a) Ngắn hạn	59.753.116.565	48.181.735.489
b) Dài hạn	320.566.703.279	329.997.672.216
<b>17. Trái phiếu phát hành</b>	-	-
a) Trái phiếu thường		
b) Trái phiếu chuyển đổi		



Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>229.880.265.092.956</b>	<b>221.231.987.717.266</b>
Trong đó:		
- Doanh thu điện + khác	228.866.306.045.233	220.449.817.726.854
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.013.959.047.723	782.169.990.412
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>33.853.371</b>	<b>92.882.248</b>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	33.853.371	92.882.248
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)</b>	<b>229.880.231.239.585</b>	<b>221.231.894.835.018</b>
Trong đó: + Doanh thu điện + khác	228.866.272.191.862	220.449.724.844.606
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.013.959.047.723	782.169.990.412
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>245.068.306.545.263</b>	<b>225.448.279.740.504</b>
- Giá vốn hàng bán	245.068.306.545.263	225.448.279.740.504
<b>Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>4.900.878.960.217</b>	<b>7.669.491.638.089</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.223.249.917.194	1.865.526.090.682
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.783.824.657	8.799.416.417



- Cổ tức, lợi nhuận được chia	411.197.224.219	25.538.099.661
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.465.893.722	224.075.550.098
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.014.921.439.550	5.535.084.210.911
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.260.660.875	10.468.270.320
<b>Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>9.030.482.863.139</b>	<b>8.113.236.767.087</b>
- Lãi tiền vay	8.742.900.999.895	6.529.008.551.407
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗi bán ngoại tệ	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.134.163.654	94.376.478.721
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168.179.221.393	1.384.398.059.743
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	2.268.478.197	105.453.677.216
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.675.142.283.276	44.836.214.819.600
- Chi phí nhân công	11.657.821.838.457	11.848.028.349.089
+ Lương	10.299.520.635.773	10.576.733.637.736
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	1.358.301.202.684	1.271.294.711.353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.801.751.278.680	34.683.501.629.499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.702.583.691.010	132.588.609.607.354
- Chi phí khác bằng tiền	6.375.949.652.605	6.997.563.539.228
- Chi phí sửa chữa lớn	2.585.804.296.834	4.047.204.477.699
- Chi phí phát triển khách hàng	377.119.768.057	432.213.774.232
<b>Cộng</b>	<b>255.176.172.808.919</b>	<b>235.433.336.196.701</b>



## VI. Những thông tin khác

Ngày 27 tháng 09 năm 2018, Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,19% kể từ ngày này

Ngày 01 tháng 07 năm 2021, Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty con của Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Theo đó, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Tổng công ty Phát điện 2 – Công ty Cổ phần giảm xuống đồng thời là 99,87% kể từ ngày này.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và Tổng công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần tại thời điểm các công ty con này chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

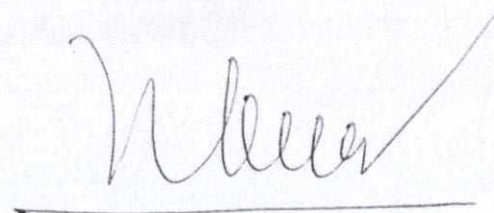
Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2023

Người lập



Nguyễn Trường Giang

Kế toán trưởng *Hkt*



Nguyễn Đình Phước

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Xuân Nam